TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHƯƠNG MỸ** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI** ---------- Bản án số:13/2022/DS-ST Ngày: 21-01-2022 V/v: Tranh chấp ranh giới QSDĐ, tranh chấp ngõ đi chung.	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc** _____

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯƠNG MỸ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Tuyết Mai**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phạm Tiến Lợi** và bà **Nguyễn Thị Liên**

- Thư ký phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Thu Hiền** – Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện CM

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM tham gia phiên tòa: Ông **Cù Ngô Ngọc Thịnh** - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện CM tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 55/2021/TLST- DS ngày 24/5/2021về việc "Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất và ngõ đi chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2021/QĐST - DS ngày 29/12/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đặng Đình T (tức T) – SN 1936; Trú tại: Thôn TVT, xã TV, huyện CM, Thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T là: Ông Nguyễn Tất D - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước Thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Bà Đặng Thị C – SN 1929

Đại diện theo ủy quyền của bà C là anh Nguyễn Văn N (con trai bà C) và chị Nguyễn Thị L (con dâu bà C)

Đều trú tại: Thôn TVT, xã TV, huyện CM, Thành phố Hà Nội

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía Nguyên đơn:

3.1.1. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1942 (vợ ông Đặng Đình T);

3.1.2. Anh Đặng Đình N2, sinh ngày 17/01/1986 (con trai ông T).

Đều ĐKHK và trú tại: Thôn TVT, xã TV, huyện CM, Thành phố Hà Nội.

3.1.3. Anh Đặng Đình T1, sinh năm 1964 (con trai ông T);

3.1.4. Chị Đào Thị T2, sinh năm 1970 (vợ anh T1);

3.1.5.Anh Đặng Đình D1, sinh năm 1991 (con trai anh T1 - chị T2);

3.1.6. Anh Đặng Đình B, sinh năm 1993 (con trai anh T1 - chị T2);

3.1.7. Chị Đặng Thị B1, sinh năm 1997 (con gái anh T1 - chị T2);

Hiện đều cư trú tại: Số nhà Bxx.39x đường 6x, ấp 2x, xã Vĩnh L, huyện BC, TP. Hồ Chí Minh;

Bà N1, anh T1, chị T2, chị B1, anh D1, anh B, anh N2 Đu ủy quyền cho ông Đặng Đình T.

3.2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía Bị đơn:

3.2.1 Anh Nguyễn Danh L1, sinh năm 1963 (con trai bà C)

3.2.2. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1966 (vợ anh L1);

3.2.3. Anh Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1990 (con anh L1 - chị L). Đại diện ủy quyền là anh Nguyễn Danh L1, chị Nguyễn Thị L

Đều ĐKHK và trú tại: Thôn TVT, xã TV, huyện CM, Thành phố Hà Nội

3.2.4. Chị Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1988 (con anh L1 - chị L). Đại diện ủy quyền là anh Nguyễn Danh L1.

ĐKHK và trú tại: Xóm H, thôn x, xã VB, huyện BL, tỉnh Hà Nam;

3.2.5. Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1968 (con trai bà C);

3.2.6. Chị Nguyễn Thị D2, sinh năm 1969 (vợ anh T3);

3.2.7. Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1989 (con anh T3 - chị D2);

3.2.8. Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1991 (con anh T3 - chị D2);

Đều ĐKHK và trú tại: Tiểu khu 1x, thị trấn MC, huyện MC, tỉnh Sơn La

- Có mặt: Ông T; chị L; ông Nguyễn Tất D.
- Vắng mặt: Anh L1; anh T3, chị D2 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án - Nguyên đơn, ông Đặng Đình T, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Bà N1, anh T1, anh N2, chị T2, chị B1, anh D1, anh B) trình bày:

Năm 1968 gia đình ông cùng với nhiều gia đình khác được chính quyền địa phương cấp đất giãn dân tại khu vực bờ máng thuộc thôn TVT, xã TV, huyện CM, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích là 720m^2, trong đó bao gồm: 360m^2 đất giãn dân + 180m^2 đất nông nghiệp + 180m^2 đất thừa, bỏ hoang. Phần diện tích 180m^2 đất thừa bỏ hoang là phần tiếp giáp với ven bờ máng thôn TVT, là phần thừa đuôi thẹo, không ai lấy nên Hợp tác xã đã cho luôn gia đình ông. Vị trí diện tích 720m^2 đất có các C tiếp giáp như sau:

+ Nam giáp ngõ đi chung: Ngõ đi chung của các nhà gồm: Nhà ông, nhà bà C, nhà bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Văn T4; ông Nguyễn Công S; ông Nguyễn Công C; ông Nguyễn Công T5, ông Nguyễn Công N3; ông Nguyễn Công N4; ông Nguyễn Công M; ông Nguyễn Công T6 - tức Đ nhà bà C có phía Bắc cũng giáp ngõ đi chung;

+ Bắc giáp đất ông N5; bà H2 (nay là bà D4)

+ Đông giáp đất bà X;

+ Tây giáp đất bà H2 và giáp với bờ máng.

Thời điểm năm 1968 ông được cấp đất như vậy, nhưng vì chưa có điều kiện kinh tế để làm nhà và do còn đi làm công nhân ở LC nên gia đình ông chưa sử dụng luôn được.

Đến năm 1979 thì gia đình ông mới bắt đầu có điều kiện để làm nhà tại phần đất được xã giao cho năm 1968 và sinh sống tại đây, nhưng ông cũng không có điều kiện để xây dựng được tường bao xung quanh khuôn viên diện tích 720m^2 đất; phần giáp ranh với các thửa đất liền kề, cũng như phần giáp với ven bờ máng của thôn thì vẫn là rặng cây Ruối.

Trước năm 1987, gia đình ông đi vào đất thuộc khuôn viên đất của gia đình ông là đi vào ngõ mà ông đang tranh chấp với nhà bà C hiện nay. Ngõ đi chung này bao gồm các gia đình: Bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Công S, ông Nguyễn Công C, ông Nguyễn Công T5, ông Nguyễn Công N3, ông Nguyễn Công N4, ông Nguyễn Công M, ông Nguyễn Công T6; tuy N6ên, từ năm 1968, các gia đình này đã không đi vào ngõ đi chung này để ra đường mương máng Bảy, mà họ đi ngõ khác để ra đường của thôn. Chính vì các gia đình không sử dụng ngõ đi chung này nên gia đình bà C, bà X đã chiếm sử dụng ngõ đi chung này từ năm 1968 đến nay.

Năm 1987 ông làm đơn gửi UBND xã TV đề nghị giải quyết cho ông sử dụng ngõ đi chung đó thành đất riêng của gia đình ông, nhưng lúc đó xã không có văn bản trả lời, chỉ trả lời miệng (cụ thể là ông Cao Văn D3 là cán bộ địa chính của xã lúc đó, hiện đã chết) là được rồi; do xã trả lời miệng như vậy nên ông không dám xây tường bao phần ngõ đi chung đó để sử dụng riêng.

Đến năm 1991 thì ông phát hiện gia đình bà C đã lấn chiếm toàn bộ phần diện tích ngõ đi chung và lấn chiếm vào đất của gia đình ông. Ông đã đi khiếu nại việc gia đình bà C đã lấn chiếm ngõ, lấn chiếm đất của gia đình ông từ năm 1991 nhưng không được giải quyết.

Năm 1993, gia đình bà C đã xây dựng tường gạch lục giữa hai gia đình, lúc đó tường được xây một đầu giáp đường mương máng Bảy kéo dài đến giáp đất nhà

bà X, bức tường lúc đó không được thẳng tắp mà có những đoạn bị gấp khúc (đoạn tường bị gấp khúc tại vị trí tường nhà anh T1 (con trai ông) hiện nay . Đến năm 2010, gia đình bà C đã phá bức tường gạch lục trên, phá đến tận móng và xây lại bằng gạch bavanh như hiện nay và đã được xây thẳng tắp lại. Khi gia đình bà C xây tường thẳng lại ông có biết nhưng ông cũng không có ý kiến gì vì ông nghĩ bà C chỉ lấn chiếm so với tường cũ khoảng 01m^2. Năm 2020, anh T1 làm nhà thì cũng nói chuyện với anh N (con bà C) và anh T1 đã xây giáp với tường gạch bavanh của gia đình bà C.

Từ năm 2010, ông bắt đầu làm đơn gửi xã đề nghị giải quyết việc gia đình bà C chiếm ngõ đi chung của xóm và lấn chiếm đất riêng của ông nhưng xã không giải quyết.

Ông đề nghị Tòa án giải quyết: Yêu cầu gia đình bà Đặng Thị C phải trả lại cho ông phần diện tích 135m^2 mà gia đình bà C đã lấn chiếm của gia đình ông và phải trả lại phần ngõ đi chung là 106,9m^2 để gia đình ông được đi vào ngõ đi chung này. Vị trí đất ông yêu cầu bà C trả lại đã được xác định tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 23/7/2021. Căn cứ ông khởi kiện bà C là: Bản đồ đo đạc năm 1990 có ngõ đi chung giữa nhà ông với nhà C. Tổng diện tích đất gia đình ông được chia năm 1968 là 720m^2, tuy nhiên diện tích thực tế gia đình ông sử dụng không đủ 720m^2 là do bị gia đình bà C lấn chiếm.

2. Ý kiến của của bị đơn- bà Đặng Thị C trình bày tại Đơn đề nghị: Từ năm 1958, vợ chồng bà và các con đã bắt đầu sinh sống tại mảnh đất mà hiện nay ông T đang tranh chấp với gia đình bà. Mảnh đất này bà đã phân chia cho hai người con trai là Nguyễn Danh L1 và Nguyễn Văn T3 và đã được Nhà nước cấp giấy chứng quyền sử dụng đất. Gia đình bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

3. Chị Nguyễn Thị L là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn- bà Đặng Thị C trình bày:

Nguồn gốc thửa đất của gia đình bà Đặng Thị C: năm 1958, bà C và gia đình cụ D4 được Hợp tác xã chia cho đất ở khu vực đó. Đến năm 1968, Hợp tác xã quy hoạch đất lại, nói rằng đất của nhà bà C, nhà cụ D4 thừa nhiều nên đã cắt một phần đất ra để chia cho nhà ông T (tức là ông T). Vị trí đất của bà C lúc đó như sau:

+ Bắc giáp đất nhà ông T (tức T) và một góc giáp đất ông N6

+ Nam giáp đất ông C1 (nay là ông T7 – con ông C1);

+ Đông giáp đất bà C2 (nay là anh T4 – con trai bà C2);

+ Tây giáp bờ máng Bảy – chính là đường đi;

Thời kỳ đó ranh giới giữa các nhà chỉ là bằng rặng cây, không được xây dựng bằng tường bao.

Bản thân chị L là con dâu bà C nhưng cũng là người sinh ra và lớn lên tại ngõ này (nhà bố mẹ chị giáp với đất bà C). Gia đình ông T chưa bao giờ đi vào lối đi trước nhà ông T hiện nay và sau lưng nhà cấp 4 cũ của bà C, vì từ khi lớn lên chị chỉ thấy cổng vào nhà ông T chính là vị trí nhà của anh T1 (con ông T) hiện nay và đường đi vào nhà ông T hiện nay thì trước đây nhà ông T có 01 cái nhà con con. Sau khi anh T1 làm nhà, thì ông T phá bỏ cái nhà nhỏ đó đi để làm ngõ đi vào nhà ông T như hiện nay.Vị trí giáp ranh giữa đất nhà ông T với nhà bà C là 01 rặng cây chứ không phải là ngõ đi chung của xóm.

Bà C đã phân chia thửa đất cho 02 gia đình con trai là Nguyễn Danh L1, Nguyễn Văn T3 và đã được UBND huyện CM cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Nguyễn Danh L1, hộ anh Nguyễn Văn T3.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông T, gia đình bà C không chấp nhận vì gia đình bà C không lấn chiếm đất của gia đình ông T cũng như không chiếm ngõ đi chung.

4. Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Nguyễn Danh L1, chị Nguyễn Thị L trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 366, diện tích 598m^2 mà đứng tên hộ Nguyễn Văn L1 là một phần đất trong thửa đất của bố mẹ anh L1 được Hợp tác xã cấp cho, theo mẹ anh (bà C) nói được cấp năm 1958, bố mẹ anh đã ra ở từ đó. Năm 1968, bố anh đã hi sinh. Bố mẹ anh có 6 người con là: Chị Nguyễn Thị C3, chị Nguyễn Thị G; Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn Th, Nguyễn Văn T3. Tháng 01/1986, vợ chồng anh/chị kết hôn và ở tại nhà cấp 4 của bà C xây dựng từ năm 1964.

Năm 1987, bà C xây nhà cấp 4 và công trình phụ ở phần góc đất giáp về phía mương máng Bảy để chuẩn bị cho anh T3 (em trai anh L1) lấy vợ ra ở riêng, phần lưng nhà cấp 4 giáp với bờ máng Bảy.

Năm 1988, anh T3, chị D1 kết hôn và được ở riêng tại nhà cấp 4 xây năm 1987.

Năm 1989, vợ chồng anh T3 xây móng nhà 03 gian ở phần diện tích đất bà C cho, tường hậu nhà giáp đất của ông T, lúc đó anh T3 kinh tế còn khó khăn nên mới chỉ làm phần móng như vậy và đi vào GL làm kinh tế mới.

Năm 1995 vợ chồng anh chị xây tường bao ngăn cách giữa đất gia đình anh/chị (phần đất được bà C cho) với nhà ông T, có C dài một đầu giáp với móng nhà anh T3 xây năm 1989, một đầu giáp đất bà X. Khi vợ chồng anh chị xây dựng tường bao như vậy thì giữa gia đình ông T và gia đình anh chị không xảy ra tranh chấp. Đến năm 2010, lúc đó vợ chồng anh chị đang đi làm ăn xa nhà thì nghe tin

ông T ở nhà đã đập đổ tường bao của vợ chồng anh chị xây nên vợ chồng anh chị đã về quê đề nghị xã giải quyết. UBND xã đã mời hai bên để giải quyết; khi đó xã đã kiểm tra diện tích đất của hai gia đình thì đất gia đình anh chị còn thiếu mấy m^2 nữa, nhưng gia đình anh chị cũng không đề nghị gì, xã bảo gia đình anh chị tự xây lên rồi kê khai chi phí để ông T trả, nhưng vì vợ chồng anh chị phải đi làm nên chỉ xây lên rồi đi luôn, còn ông T thì bị xã xử phạt hành chính.

Mảnh đất này mẹ anh (được sự đồng ý của cả gia đình) đã chia cho vợ chồng anh và anh T3; còn anh N, anh Th thì sinh sống ở mảnh đất khác, nên năm 2001 thì anh và anh T3 đã được cấp bìa đỏ. Ranh giới giữa đất của anh và của anh T3 tại thời điểm cấp bìa đỏ cũng như đến nay chưa phân định.

Anh/chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T vì những lý do sau: Gia đình bà C được Hợp tác xã chia đất cho trước nhà ông T, đất lúc đó chỉ có 01 cạnh giáp đường đi, chứ không có 2 cạnh giáp đường đi, tức phía sau đất nhà anh (phía Bắc) là giáp với đất của T chứ không phải giáp đường đi chung nào cả. Năm 1989 khi anh T3 xây móng nhà, gia đình ông T hàng ngày ra xem cũng không có ý kiến gì.

5. Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Nguyễn Văn T3, chị Nguyễn Thị D2 trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 486, diện tích 293m^2 mà đứng tên hộ Nguyễn Văn T3 là một phần đất trong thửa đất của bố mẹ anh được Hợp tác xã cấp cho, mà theo mẹ anh (bà C) nói được cấp N3 1958, bố mẹ anh đã ra ở từ năm 1958. Vị trí thửa đất lúc đó của gia đình như sau:

+ Bắc giáp đất nhà ông T (tức T) và một góc giáp đất ông N6;

+ Nam giáp đất ông T7;

+ Đông giáp đất bà C2 (nay là anh T4 – con trai bà C2);

+ Tây giáp bờ máng Bảy – chính là đường đi;

Từ khi anh sinh ra và lớn lên thì mảnh đất của bố mẹ anh được chia chỉ có một mặt ngõ, là mặt phía Nam giáp máng Bảy; đất nhà anh chưa bao giờ có hai mặt tiền (hai mặt giáp ngõ) cả. Mảnh đất này mẹ anh (được sự đồng ý của cả gia đình) đã chia cho anh và anh L1, nên năm 2001 thì anh và anh L1 đã được cấp bìa đỏ, phần đất anh được chia là thửa 486.

Thửa đất 486 của anh được sử dụng như sau: Năm 1987, cụ C xây dựng 01 nhà cấp 4 nhỏ – 03 gian (02 gian để ở, 01 gian làm bếp), mục đích để cho anh cưới vợ ra đó ở.

Năm 1989, vợ chồng anh đã xây móng nhà (do chưa có điều kiện làm nhà, nên chỉ xây móng trước và đến nay do vợ chồng anh sinh sống ở MC, nên chưa về quê xây nhà được); phía Bắc của móng nhà giáp với đất ông T, có chiều dài móng là 03 gian nhà, chiều cao của móng lúc đó khoảng 50cm tính từ cốt vườn lên. Đồng thời anh cũng xây luôn chuồng lợn, tường hậu của chuồng lợn giáp ranh với đất ông T, có C dài từ đầu đường máng Bảy vào đến giáp móng nhà; đồng thời xây luôn đoạn tường giáp với đường mương máng Bảy, có một đầu giáp với đất nhà ông T, một đầu giáp vào tường nhà cụ C xây cho anh năm 1987, đoạn này dài 3,39m (theo số liệu Tòa án đo đạc ngày 23/7/2021).

Năm 2020 thì con trai ông T (là anh T1) đã xây dựng nhà mới, phần móng nhà anh T1 được đào sát với móng nhà anh, phần tường nhà của anh T1 hiện nay đã xây chờm sang cả phần mặt móng của gia đình anh.

Quan điểm của vợ chồng anh/chị nhất trí với những lý do mà anh L1, chị L đưa ra không chấp nhận với yêu cầu khởi kiện của ông T.

6. Tại biên bản lấy lời khai những người làm chứng:

6.1. Ông Nguyễn Công N3 trình bày: Đất gia đình ông đang ở nằm ở phía trong phần đất của ông Nguyễn Duy N6 (vợ là X), khi ông khoảng 13- 14 tuổi thì ông thấy phần đất giữa nhà ông T với nhà bà C có một ngõ kéo dài từ phần đất bên trong của các gia đình ra đến máng Bẩy nhưng chưa bao giờ gia đình ông cùng các gia đình phía trong sử dụng ngõ đi này. Các gia đình trong ngõ không đi vào ngõ đi này gồm có: Nhà ông Nguyễn Công L2 (là bố đẻ ông Nguyễn Công T5, Nguyễn Công N3, Nguyễn Công S), ông Nguyễn Công P (là bố đẻ ông Nguyễn Công C), ông Nguyễn Văn S1 (là bố ông Nguyễn Công T4). Thời gian ngõ đó tồn tại là năm 1963 đến năm 1977, sau đó từ năm 1977 đến năm 1984 ông đi bộ đội về thì hộ nhà bà C và nhà ông bà N6, xã đã xây tường nên không còn ngõ đó.

6.2. Bà Đặng Thị D5 trình bày: Thửa đất của gia đình bà đang ở là ở phía trong đất nhà bà X tính đường mương máng Bảy vào; bà ra ở tại thửa đất này từ năm 1952, sau đó thì các gia đình ra sau. Giữa đất của nhà bà C và nhà ông T có ngõ đi chung; gia đình bà có đi vào ngõ đi chung này một gian ngắn, sau đó thì không đi nữa, cụ thể thời gian nào không đi nữa thì đến nay bà không nhớ, đến khi nào không còn ngõ đi nữa thì bà cũng không nhớ.

6.3. Bà Nguyễn Thị H3 trình bày: Đất của bố đẻ bà là ông Vũ Văn M1 hiện đứng tên Vũ Văn D4 – là anh trai bà giáp đất với đất của ông T. Bà sinh ra và lớn lên trên thửa đất này. Hiện nay bà đang ở trên đất đó do bố mẹ bà đã chết và ông

D4 vào miền Nam sinh sống nhiều năm nay nên đã để lại cho bà. Bà ở đó từ nhỏ nhưng cũng không thấy giữa gia đình ông T và bà C có ngõ đi chung nào cả.

6.4. Bà Đặng Thị X trình bày: Bà là người trong họ và cũng là hàng xóm với ông T, bà C. Bà ở trên đất từ lâu trước năm 1969, khi bà ra ở thì nhà bà C đã ở đó; sau đó nhà ông T mới ra và làm nhà sau. Bà thấy giữa nhà bà C với ông T không có ngõ đi chung. Đất nhà ông T có 1 chiều giáp đất bà C, 1 chiều giáp đất nhà bà, 1 chiều giáp nhà ông D4, một chiều giáp Máng Bẩy. Ranh giới giữa đất ông T và bà C là các rặng cây, sau này bà C đã xây thành tường gạch. Bà nghĩ giữa hai gia đình đó phải thống nhất với nhau thì mới xây ranh giới được như thế.

6.5. Bà Đặng Thị Đ trình bày: Bà vừa là thông gia với bà C (anh L1 là con rể bà) vừa là người trong họ với ông T, vừa là hàng xóm với ông T, bà C. Gia đình bà ở gần đất nhà ông T, bà C. Bà ở đó cùng thời điểm với nhà bà C từ năm 1956. Bà thấy giữa gia đình ông T và bà C không có ngõ đi chung nào nên để đi vào các nhà phía trong thì đều đi ngõ bên trong xóm, không có ngõ đi nào khác. Ranh giới giữa đất hai nhà đó là các rặng cây, sau này gia đình bà C xây tường gạch. Bà cho rằng để xây được tường bao ngăn cách như hiện nay thì ông T và bà C đã phải thống nhất với nhau thì mới xây được.

7. Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất của gia đình bà C và gia đình ông T đang thực tế quản lý, sử dụng:

- Tổng diện tích đất của gia đình ông T: 642,2m^2 (trong đó: Ông T 455,2m^2; anh T1 187m^2).

- Tổng diện tích đất của gia đình bà C (đã giao quyền sử dụng cho hộ anh L1, anh T3): 946,5m^2.

- Phần diện tích đất tranh chấp được ông T xác định:

+ Phần ngõ đi chung 106,9m^2: Có chiều ngang là 03m tính từ giọt ranh nhà cấp 4 cũ nhà bà C kéo về phía đất nhà ông T; có C dài kéo hết đất nhà ông T.

+ Phần lấn chiếm sang đất của ông T 135m^2: Tiếp giáp với phần diện tích đất nhà ông tranh chấp là ngõ đi chung về phía đất nhà ông T (đúng vào vị trí tường bao do anh L1 - chị L xây năm 1995).

- Trên phần diện tích đất tranh chấp có các công trình sau: Đoạn tường bao của hộ anh L1 – chị L xây dài 13,54m (cao 02m) được sửa lại năm 2010. Tường nhà của anh T1 (con ông T) dài 21,62m làm năm 2020. Đoạn tường bao của hộ anh T3 – chị D2 dài 3,39m; 0,83m; 2,67m; 03m, theo ông T3 được xây dựng năm 1988

và móng nhà của hộ anh T3 – chị D2, theo anh T3 – chị D2 được xây năm 1989. Một (01) cây Xoan. Ba (03) cây Bưởi.

- Trị giá tài sản tranh chấp:

+ Quyền sử dụng đất 2.035.000 đồng/m^2 x 195m^2 (81,5m^2+113,5m^2) (tổng diện tích tranh chấp) = 396.825.000 đồng.

+ Tường bao xây, sửa lại năm 2010 là: 524.000 đồng/m^2 x (13,54m x 02m) = 14.900.000 đồng.

+ Tường bao xây năm 1988, móng nhà xây năm 1989: Hết khấu hao nên Hội đồng định giá không định giá.

+ Một (01) cây Xoan có đường kính trên 15cm trị giá 95.000 đồng. Ba (03) cây Bưởi, tổng trị giá 210.000 đồng.

*** Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn - ông T: Xuất trình cho Hội đồng xét xử 02 bản xác nhận của ông Đặng Đình Y, ông Nguyễn Duy T8 đều có nội dung năm 1968, Hợp tác xã có chia 01 con đường từ nhà ông Nguyễn Công L2 đến giáp bờ mương máng Bảy rộng khoảng 03m, từ năm 1991 các gia đình lấn chiếm làm của riêng. Ông T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, tuy nhiên có thay đổi xác định lại phần diện tích tranh chấp, cụ thể:

+ Phần diện tích tranh chấp ngõ đi chung với bà C: Tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ, ông T xác định từ giọt ranh nhà cấp 4 của bà C (xây năm 1964) kéo sang chiều ngang về đất của ông T là 03m nên có diện tích là 106,9m^2; nay ông T xác định lại vị trí ranh giới là: Từ điểm đầu góc tường bao của nhà bà X và nhà ông T4 (tức cách giọt ranh nhà cấp 4 của bà C là 0,81m) kẻ một đường thẳng song song với đường giọt ranh nhà cấp 4 của bà C dài hết đất về phía đường mương máng Bảy và từ đường song song này (tức đường ranh giới) kéo sang ngang 03m về phía đất nhà ông T là ngõ đi chung có diện tích là 81,5m^2.

+ Phần diện tích tranh chấp đất nhà ông T là: Tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ, ông T xác định là 135m^2, nay ông T xác định là 113,5m^2 tiếp giáp phần tranh chấp ngõ đi chung.

Ông T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận theo đường ranh giới này ông xác định vì đây chính là ranh giới được xác định theo bản đồ năm 1990.

- Người bảo về quyền, lợi ích hợp pháp cho ông T trình bày bản luận cứ:

+ Lời khai của bà Đặng Thị X, Đặng Thị Đ, bà Nguyễn Thị H3 đều không khách quan vì: Bản thân nhà bà X cũng đã lấn chiếm đoạn ngõ đi chung qua vị trí đất nhà bà X; Bà Đ là thông gia với bà C (mẹ đẻ chị L); đất nhà bà H3 không nằm ở vị trí phải đi vào con đường ngõ đi chung này. Lời khai của bà Đặng Thị D5, anh

Nguyễn Công N3 là khách quan đã khẳng định có ngõ đi chung, nhưng đã bị gia đình bà X, bà C chiếm dụng.

+ Tổng diện tích gia đình ông T được Hợp tác xã chia cho năm 1968 là 720m^2, nhưng bản đồ năm 1990 chỉ còn 611m^2 và hiện trạng khi Tòa án đo đạc là 642,2m^2. Tổng diện tích gia đình nhà bà C được chia năm 1958 là 660m^2, đến năm 1968, do ông S2 - chồng bà C hy sinh nên được chia thêm 120m^2, tổng là 780m^2, bản đồ năm 1990 cũng là 780m^2, thực tế hiện nay gia đình bà C là 946,5m^2

+ Theo phong tục tập quán địa phương của người Việt Nam là khi xây nhà thì bao giờ nhà cũng xây lùi về hết đất để phần sân nhà rộng phơi thóc lúa, nên tường hậu nhà cấp cũ của bà C xây năm 1964 là xây sát với đường đi của xóm.

+ Năm 2001, ông T, anh T1 không làm thủ tục kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì thời điểm đó anh T1 đang sinh sống trong Miền Nam, do xã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng nên gia đình ông đến nay vẫn không nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc bà C phải trả lại phần ngõ đi chung là 81,5m^2 và trả lại phần đất cho nhà ông T là 113,5m^2.

- Chị Nguyễn Thị L: Vẫn giữ nguyên quan điểm không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM thể hiện quan điểm:

Về tố tụng: Thư ký Tòa án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, do khởi kiện không có căn cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền: Tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất tại xã TV, huyện CM, Thành phố Hà Nội, nên Tòa án nhân dân huyện CM thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về quan hệ pháp luật: Theo Đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, ông T cho rằng gia đình bà C đã lấn chiếm của gia đình ông và của ngõ đi chung;

ông T yêu cầu bà C phải trả lại cho ông phần diện tích 113,5m^2 và phải trả lại phần ngõ đi chung là 81,5m^2. Như vậy, quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án này là tranh chấp về ranh giới quyền sử dụng đất và tranh chấp ngõ đi chung giữa ông T và bà C quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.3]. Về việc vắng mặt của: Anh Nguyễn Danh L1, anh Nguyễn Văn T3 - Họ có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt những người này.

[1.4]. Về áp dụng luật nội dung: Thời điểm cấp GCNQSDĐ cho ông T, anh T1, anh L1, anh T3 là năm 2001 nên cần áp dụng Luật đất đai năm 2003 và Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết tranh chấp.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Căn cứ lời khai thống nhất của Nguyên đơn, Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và kết quả thu thập chứng cứ, có căn cứ xác định như sau:

[2.1.1] Về nguồn gốc thửa đất số 366 (đứng tên Hộ anh Nguyễn Danh L1) và thửa đất số 486 (đứng tên Hộ anh Nguyễn Văn T3) là của gia đình nhà bà Đặng Thị C (mẹ anh L1, anh T3) được gia đình bà Đặng Thị C sử dụng từ năm 1958, theo bà C là do được Hợp tác xã giao cho năm đó và có vị trí tiếp giáp như sau:

+ Bắc giáp đất nhà ông T (tức T) và một góc giáp đất ông N6;

+ Nam giáp đất ông T7;

+ Đông giáp đất bà C2 (nay là anh T4 – con trai bà C2);

+ Tây giáp bờ máng Bảy – chính là đường đi;

Quá trình sử dụng đất của gia đình bà C như sau:

Sau khi được giao đất gia đình bà C đã xây dựng một nhà cấp 4 (hiện thuộc phần đất chia cho anh L1).

Năm 1987, bà C xây nhà cấp 4 và công trình phụ ở phần góc đất giáp về phía mương máng Bảy để chuẩn bị cho anh T3 lấy vợ ra ở riêng, phần lưng nhà cấp 4 giáp với bờ máng Bảy. Năm 1988, anh T3, chị D2 kết hôn và được ở riêng tại nhà cấp 4 xây năm 1987.

Năm 1989, vợ chồng anh T3 xây móng nhà 03 gian ở phần diện tích đất bà C cho, tường hậu móng nhà giáp đất của ông T, lúc đó anh T3 kinh tế còn khó khăn nên mới chỉ làm phần móng như vậy và xây một đoạn tường bao gạch chỉ đỏ dài 3,39m (có vị trí giáp đường máng Bảy, có một đầu nối với tường hậu nhà cấp 4 bà C xây năm 1987).

Gia đình C đã chia mảnh đất này cho hai người con trai là anh Nguyễn Danh L1, anh Nguyễn Văn T3, nên năm 2001, Hộ anh L1, Hộ anh T3 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng trên thực tế không phân định ranh giới.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất gia đình bà C đang trực tiếp quản lý là 946,5m2, tăng 166,5m2 so với diện tích đất theo sơ đồ đo đạc năm 1990 (là 780m2).

[2.1.2] Về nguồn gốc toàn bộ phần diện tích đất do gia đình ông Đặng Đình T (bao gồm phần diện tích đất vợ chồng ông T sử dụng và phần diện tích anh T1 sử dụng) đang quản lý sử dụng như sau:

Gia đình nhà ông T nhận sử dụng từ năm 1968, theo ông T là do được Hợp tác xã giao cho năm 1968, tổng cộng là 720m2, trong đó bao gồm: 360m2 đất giãn dân + 180m2 đất nông nghiệp + 180m2 đất thừa, bỏ hoang. Phần diện tích 180m2 đất thừa bỏ hoang là phần tiếp giáp với ven bờ máng thôn TVT, là phần thừa đuôi thẹo, không ai lấy nên Hợp tác xã đã cho luôn gia đình ông. Vị trí diện tích 720m2 đất có các C tiếp giáp như sau:

+ Nam giáp ngõ đi chung: Ngõ đi chung của các nhà gồm: Nhà ông, nhà bà C, nhà bà Đặng Thị X, ông Nguyễn Văn T4; ông Nguyễn Công S; ông Nguyễn Công C; ông Nguyễn Công T5, ông Nguyễn Công N3; ông Nguyễn Công N4; ông Nguyễn Công M; ông Nguyễn Công T6 - tức Đ nhà bà C có phía Bắc cũng giáp ngõ đi chung;

+ Bắc giáp đất ông N5; bà H2 (nay là bà D4)

+ Đông giáp đất bà X;

+ Tây giáp đất bà H2 và giáp với bờ máng.

Thời điểm năm 1968 ông được cấp đất như vậy, nhưng vì chưa có điều kiện kinh tế để làm nhà và do còn đi làm công nhân ở LC nên gia đình ông chưa sử dụng luôn được.

Theo ông T, do phần phía Nam của thửa đất gia đình ông là giáp ngõ đi chung, tính từ đường mương máng Bảy vào phía bên trong thì gồm của các gia đình nhà ông, nhà bà C, nhà bà X, nhà ông T4, nhà ông S, nhà ông C, ông T5, ông N3, ông N4, ông M, ông T6. Tuy nhiên từ năm 1968 các gia đình nhà ông T4, ông S, ông C, ông T5, ông N3, ông N4, ông M, ông T6 đã không đi vào con đường này nữa, mà đi đường khác cho thuận tiện hơn, nên gia đình bà C, bà X đã chiếm ngõ đi chung của xóm, phần đoạn qua nhà bà C thì đến nay ông T xác định là 81,5m2 (được ông T xác định lại là: Từ điểm đầu góc tường bao của nhà bà X và nhà ông T4 - tức cách giọt ranh nhà cấp 4 của bà C là 0,81m) kẻ một đường thẳng song song với đường giọt ranh nhà cấp 4 của bà C dài hết đất về phía đường mương máng Bảy và từ đường song song này - tức đường ranh giới kéo sang ngang 03m về phía đất nhà ông T. Tuy các gia đình này không đi vào ngõ đi chung này và bị gia đình bà C, bà X chiếm, nhưng Bản đồ đo đạc năm 1990 vẫn thể hiện có ngõ đi chung. Do bà C đã chiếm ngõ đi chung, nên đã lấn chiếm tiếp sang phần diện tích đất của nhà ông T là 113,5m2.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất gia đình ông T đang trực tiếp quản lý (bao gồm cả phần diện tích đất có nhà tầng của anh Đặng Đình T1 – con ông T) là 642,2m2, tăng 31,2m2 so với diện tích đất theo sơ đồ đo đạc năm 1990 (là 611m2).

Kết quả thu thập chứng cứ tại Ủy ban nhân dân xã TV về hồ sơ đối với diện tích đất nhà ông T như sau:

- Sơ đồ đo đạc năm 1990, số thửa 262, tờ số 2, diện tích 611m2 mang tên ông Đặng Đình T1 (là con trai ông Đặng Đình T). Sổ mục kê lập theo sơ đồ đo đạc năm 1990, thể hiện thửa số 262, tờ số 2, diện tích 611m2 mang tên ông Đặng Đình T1 (con trai ông Đặng Đình T). Sổ địa chính thể hiện: Tại trang số 105: Chủ sử dụng đất là Đặng Đình T, tờ bản đồ số 02, số thửa 262A, diện tích 407m2. Tại trang số 106: Chủ sử dụng đất là Đặng Đình T1, tờ bản đồ số 02, số thửa 262B, diện tích 209m2. Trước năm 1990 không có Bản đồ nào khác. Ngoài sơ đồ đo đạc năm 1990, sổ mục kê lập theo sơ đồ đo đạc năm 1990, sổ địa chính thì UBND xã TV không có sơ đồ, bản đồ nào khác. UBND xã TV không có tài liệu, hồ sơ về việc chính quyền địa phương trước đây cấp/giao đất cho các hộ xã viên vào thời kỳ năm 1968.

- Về việc nộp thuế sử dụng đất: Theo sổ Bộ thuế thể hiện: Đối với Ông Đặng Đình T: là Giấy chứng nhận QSD đất số U 195366 số thửa 262A, tờ bản đồ số 2, cấp ngày 30/12/2001, diện tích 200m2 đất ở, nên được miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (46.020 đồng). Đối với anh Đặng Đình T1: Giấy chứng nhận QSD đất số U195367 số thửa 262B, tờ bản đồ số 2, cấp ngày 30/12/2001 diện tích là 209m2 đất ở, nên được miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (48.091 đồng).

- Về hồ sơ giải quyết tranh chấp đất đai tại UBND xã: Từ năm 2010 đến năm 2018 UBND xã TV đã tiếp nhận , giải quyết đơn của ông Đặng Đình T về việc đề nghị giải quyết đòi lại đất bị lấn chiếm.

[2.2] Xác định phần diện tích tranh chấp đến nay được ông T xác định như sau:

- Tranh chấp đòi ngõ đi chung là 81,5m^2 được xác định: Từ điểm đầu góc tường bao của nhà bà X và nhà ông T4 (tức cách giọt ranh nhà cấp 4 của bà C là 0,81m) kẻ một đường thẳng song song với đường giọt ranh nhà cấp 4 của bà C dài hết đất về phía đường mương máng Bảy và từ đường song song song này (tức đường ranh giới) kéo sang ngang 03m về phía đất nhà ông T.

- Tranh chấp đòi lại đất của ông T là 113,5m^2 tiếp giáp phần tranh chấp ngõ đi chung.

- Tài sản, công trình trên toàn bộ phần diện tích đất đang tranh chấp:

+ Đoạn tường bao của hộ anh L1 – chị L xây dài 13,54m, cao 02m được sửa lại năm 2010. Tường đầu hồi nhà anh T1 (con ông T) dài 21,62m (nhà làm năm 2020).

+ Đoạn tường bao của hộ anh T3 – chị D2 dài 3,39m, 0,83m, 2,67m, 03m , có vị trí giáp đường máng Bảy, theo anh T3 được xây dựng năm 1988 và móng nhà của hộ anh T3 – chị D2, theo anh T3 – chị D2 được xây năm 1989.

+ Một (01) cây Xoan. Ba (03) cây Bưởi.

Ông T yêu cầu bà C phải trả lại phần diện tích 81,5m^2 là ngõ đi chung của hai nhà Và trả lại 113,5m^2 đất của nhà ông.

[2.2.1] Xét yêu cầu đòi ngõ đi chung của ông T thì thấy: Hội đồng xét xử cũng đánh giá lời khai của bà X, bà Đ, bà H3 là chưa khách quan. Ông T khai từ năm 1968 các gia đình nhà ông T4, ông S, ông C, ông T5, ông N3, ông N4, ông M, ông T6 đã không đi vào con đường này nữa. Lời khai này của ông T phù hợp với khai của người làm chứng bà Đặng Thị D5, ông Nguyễn Công N3, cụ thể: Bà Đặng Thị D5 khai "*Giữa đất của nhà bà C và nhà ông T có ngõ đi chung; gia đình bà có đi vào ngõ đi chung này một gian ngắn, sau đó thì không đi nữa, cụ thể thời gian nào không đi nữa thì đến nay bà không nhớ, đến khi nào không còn ngõ đi nữa thì bà cũng không nhớ*" (BL 179). Ông Nguyễn Công N3 khai "*Đất gia đình ông đang ở nằm ở phía trong phần đất của ông Nguyễn Duy N6 (vợ là bà X), khi ông khoảng 13- 14 tuổi thì ông thấy phần đất giữa nhà ông T với nhà bà C có một ngõ kéo dài từ phần đất bên trong của các gia đình ra đến máng Bẩy nhưng chưa bao giờ gia đình ông cùng các gia đình phía trong sử dụng ngõ đi này. **Năm 1984** ông đi bộ đội về thì hộ nhà bà C và nhà ông bà N6, xã đã xây tường nên không còn ngõ đó*" (BL 178).

Tại phiên tòa, ông T cũng khẳng định gia đình bà C cũng không đi vào ngõ đi chung này, mà nhà bà C đi thẳng vào đất nhà bà C và gia đình ông T đến năm 1979 mới đến trực tiếp quản lý sử dụng đất.

Trên cơ sở lời khai của ông Nguyễn Công N3 thì có căn cứ để chấp nhận lời khai của các con trai, con dâu bà C là anh Nguyễn Danh L1, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T3 rằng nhà cấp 4 trên được bà C xây **năm 1987 cho anh T3 và phần móng nhà cấp 4 do vợ chồng anh T3 – chị D2 xây năm 1989.**

Do toàn bộ ngõ đi chung đã không được các hộ gia đình ông T4, ông S, ông C, ông T5, ông N3, ông N4, ông M, ông T6, bà X, bà C sử dụng từ năm 1968 và năm 1987 khi gia đình bà C xây dựng công trình nhà trên phần ngõ đi chung thì cũng không xảy ra việc tranh chấp ngõ đi giữa các hộ gia đình trong xóm, trong đó có nhà ông T với nhà bà C, nên năm 1990 khi đo đạc đã không còn thể hiện có ngõ đi chung này nữa. Ông T không chấp nhận sơ đồ UBND xã TV cung cấp cho ông T và cho Tòa án là sơ đồ đo đạc năm 1990, mà cho rằng sơ đồ này được đo đạc năm 2001. Ông T cho rằng Bản đồ đo đạc năm 1990 mà ông được biết là vẫn có ngõ đi chung, nhưng lại không có tài liệu,chứng cứ nào chứng minh ông có Bản đồ đo đạc năm 1990 trong đó có xác định ngõ đi chung của các gia đình.

Do vậy, yêu cầu khởi kiện của ông T đề nghị Tòa án buộc gia đình bà C phải trả lại phần diện tích 81,5m^2 (*có vị trí Từ đầu góc tường bao của nhà bà X và nhà ông T4 - tức cách giọt ranh nhà cấp 4 của bà C là 0,81m kẻ một đường thẳng song song với đường giọt ranh nhà cấp 4 của bà C) dài hết đất về phía đường mương máng Bảy và từ đường song song này - tức đường ranh giới kéo sang ngang 03m về phía đất nhà ông T*) là ngõ đi chung của nhà ông T và nhà bà C là không được chấp nhận.

[2.2.2] Xét yêu cầu của ông T buộc bà C phải trả lại 113,5m^2 đất (phần tiếp giáp 81,5m^2 đất mà ông T yêu cầu làm ngõ đi chung không được chấp nhận về phía đất của ông T) thì thấy:

Ông T cho rằng năm 1968, gia đình ông được Hợp tác xã giao cho tổng cộng là 720m^2, trong đó: 360m^2 đất giãn dân + 180m^2 đất nông nghiệp + 180m^2 đất thừa, bỏ hoang, nhưng thực tế diện tích đất của gia đình bị thiếu, không đủ 720m2 là do gia đình bà C đã lấn chiếm sang đất của gia đình ông 135m^2

Ông T cũng thừa nhận năm 1968 khi được giao đất và đến năm 1979 khi bắt đầu sử dụng đất thì ranh giới đất của nhà ông với các nhà, trong đó với nhà C đều là rặng cây. Đến nay ông cũng không xác định được ranh giới rặng cây giữa nhà ông T với nhà bà C ở vị trí nào trên thực địa. Như vậy, bản thân ông T tranh chấp ranh giới với hộ liền kề nhưng lại không xác định được ranh giới đất của nhà mình. Ông T cho rằng phần diện tích 113,5m2 đất này là của nhà ông, tuy nhiên tại thời điểm anh T3 – chị D2; anh L1 – chị L xây dựng những công trình móng nhà, tường bao thì hai bên lại không xảy ra tranh chấp.

Như vậy, yêu cầu khởi kiện của ông T là không có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ điều 265 Bộ luật dân sự năm 2005 không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc gia đình bà C phải trả lại cho ông T phần diện tích 113,5m^2 và phải trả lại phần ngõ đi chung 81,5m^2.

[3] .Về nghĩa vụ chịu án phí:

- Yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn – ông T không được chấp nhận, đáng lẽ ông T phải chịu án phí. Tuy nhiên, ông T là người có công với cách mạng, là người cao tuổi (85 tuổi) và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí và án phí, căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông T.

- Bị đơn – bà C không phải chịu chi phí tố tụng và án phí.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 9 Điều 26;điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227; khoản 1 và khoản 2 Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Điều 265 Bộ luật dân sự năm 2005;

Khoản 2, khoản 3 Điều 36; khoản 6 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003;

Điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Đình T đối với bà Đặng Thị C về việc phải trả lại phần diện tích đất ngõ đi chung của hai nhà là 81,5m^2 và phải trả lại nhà ông phần diện tích 113,5m^2 tại địa chỉ Thôn TVT, xã TV, huyện CM, Thành phố Hà Nội.

2. Về án phí: Miễn án phí cho ông Đặng Đình T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Toà án nhân dân TP Hà Nội;
- VKSND huyện CM;
- Chi Cục THADS huyện CM;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VP, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Tuyết Mai

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Tuyết Mai